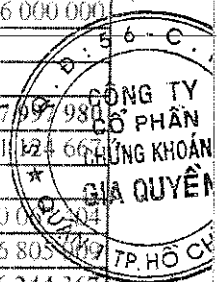


Bảng cân đối kế toán

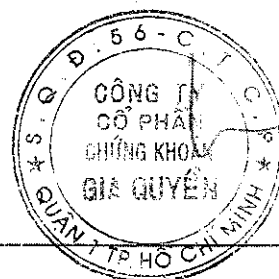
Quý II năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số đầu quý	Số cuối quý
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		138 284 499 535	133 075 086 032
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	27 082 237 752	21 004 761 291
1. Tiền	111		27 082 237 752	21 004 761 291
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	89 464 394 627	84 619 429 775
1. Đầu tư ngắn hạn	121		96 000 082 511	92 296 204 885
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-6 535 687 884	-7 676 775 110
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	21 246 401 304	26 682 896 986
1. Phải thu của khách hàng	131		261 061 966	889 941 040
2. Trả trước cho người bán	132		237 125 625	79 906 428
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135			
5. Các khoản phải thu khác	138		20 804 213 713	25 769 049 518
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		- 56 000 000	- 56 000 000
IV. Hàng tồn kho	140	V.02		
1. Hàng tồn kho	141			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		491 465 852	767 997 980
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		337 718 350	611 124 667
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		80 067 404	80 067 404
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		73 680 098	76 805 909
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	V.11	14 285 090 090	13 516 244 367
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		10 798 417 080	10 564 794 988
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	10 574 534 874	10 126 619 430
- Nguyên giá	222		15 079 673 673	15 079 673 673
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-4 505 138 799	-4 953 054 243
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	223 882 206	438 175 558
- Nguyên giá	228		400 597 952	665 701 952
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		- 176 715 746	- 227 526 394
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		910 000 000	910 000 000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		910 000 000	910 000 000
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04		
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			



Tài sản dài hạn khác	260		2 576 673 010	2 041 449 379
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	1 605 670 887	1 070 447 256
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.09		
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	401 383 977	401 383 977
4. Ký quỹ, ký cược dài hạn	268		569 618 146	569 618 146
5. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		152 569 589 625	146 591 330 399
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		62 939 143 791	60 520 018 955
I. Nợ ngắn hạn	310		62 939 143 791	60 520 018 955
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		16 000 000 000	11 400 000 000
2. Phải trả cho người bán	312		2 500 100	24 575 300
3. Người mua trả tiền trước	313		50 000 000	212 394 608
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.08	245 505 009	236 221 328
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.12	124 833 333	204 000 000
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		24 163 162 323	22 118 176 659
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		105 779 900	13 848 900
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	V.13	22 247 363 126	26 310 802 160
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		
8. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		89 630 445 834	86 071 311 444
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	89 630 445 834	86 071 311 444
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		135 000 000 000	135 000 000 000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-45 369 554 166	-48 928 688 556
II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	430			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		152 569 589 625	146 591 330 399

[Signature]



Kế toán trưởng
Ngày 21 tháng 07 năm 2010
Trương Thị Kim Dung

Tổng Giám đốc
Trần Dương Ngọc Thảo

Kết quả sản xuất kinh doanh

Quý II năm 2010

Mã	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý II năm 2010
01	1. Doanh thu		4 147 534 420
	Trong đó:		
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		2 816 602 115
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		609 763 418
01.3	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán		
01.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		67 000 000
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán		1 694 000
01.7	- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu tư		
01.8	- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản		
01.9	- Doanh thu khác		652 474 887
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)		4 147 534 420
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh		3 509 319 264
11.1	- Chi phí môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư		432 070 000
11.2	- Chi phí hoạt động tự doanh chứng khoán		1 505 194 763
11.3	- Chi phí bảo lãnh đại lý phát hành chứng khoán		
11.4	- Chi phí tư vấn đầu tư cho nhà đầu tư		34 000 000
11.5	- Chi phí lưu ký chứng khoán cho người đầu tư		24 690 378
11.6	- Chi phí vốn kinh doanh		1 010 866 666
11.7	- Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán		502 497 457
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)		638 215 156
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		4 197 378 580
25.1	- Chi phí nhân viên		1 442 831 101
25.2	- Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ		13 908 400
25.3	- Chi phí khấu hao TSCĐ		498 726 092
25.4	- Thuê, phí và lệ phí		
25.5	- Chi phí dịch vụ mua ngoài		1 183 138 029
25.6	- Chi phí khác bằng tiền		523 551 327
25.7	- Chi phí thành lập công ty		535 223 631
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)		-3 559 163 424
31	8. Thu nhập khác		29 034
32	9. Chi phí khác		
40	10. Lợi nhuận khác (40=31-32)		29 034
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		-3 559 134 390
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.1	
52	13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.2	
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)		-3 559 134 390
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		

Kê toán trưởng

Ngày 21 tháng 07 năm 2010

Trương Thị Kim Dung



Trần Dương Ngọc Thảo

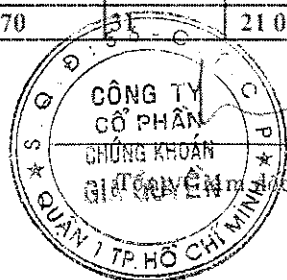
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
Quý II năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2010	Quý II năm 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		-3 559 134 390	- 180 036 349
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		498 726 092	470 848 695
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		29 034	22 468 870
- Chi phí lãi vay	06		- 983 866 666	- 128 104 617
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		-4 044 245 930	185 176 599
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-5 411 600 628	-14 843 607 500
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3 703 877 626	-7 443 091 061
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập ph	11		4 317 791 828	14 291 227 623
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		261 817 314	- 332 975 626
- Tiền lãi vay đã trả	13		- 904 699 999	- 73 018 284
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1 150 750 071	13 710 967 702
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		- 710 258 243	- 69 749 059
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-1 636 567 961	5 424 930 394
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		- 265 104 000	- 12 874 000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		424 195 500	499 650 940
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		159 091 500	486 776 940
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		14 400 000 000	7 620 000 000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-19 000 000 000	-1 055 000 000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-4 600 000 000	6 565 000 000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		-6 077 476 461	12 476 707 334
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		27 082 237 752	21 766 835 532
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		21 004 761 291	34 243 542 866

Kế toán trưởng

Ngày 21 tháng 07 năm 2010

Trương Thị Kim Dung



Trần Dương Ngọc Thảo

Tổng hợp Nhập-Xuất-Tồn
Quý II năm 2010

Mã vtur	Tên vtur		ĐV T	Tồn đầu	Dư đầu	SL nhập	Tiền nhập	SL xuất	Tiền xuất	Tồn cuối	Dư cuối
CK	Chứng khoán			2 624 338	96 910 082 511	4 626	96 957 080	160 090	3 800 834 706	2 468 874	93 206 204 885
HA	Chứng khoán - sàn Hà Nội			73 935	2 155 245 909	2 034	60 387 000	22 000	737 140 642	53 969	1 478 492 267
ACB	Ngân hàng TMCP a Châu		CK	8 027	334 688 161	237	7 520 900			8 264	342 209 061
BCC	CTCP xi măng Bim Sơn		CK	13 670	219 304 844					13 670	219 304 844
BVS	CTCP chứng khoán Bảo Việt		CK	2 000	78 800 000	60	2 088 000			2 060	80 888 000
CDC	CTCP Đầu Tư và Xây lắp Chương Dương		CK	9	254 670	164	6 498 000			173	6 752 670
CIC	CTCP Đầu Tư và Xây Dựng COTEC		CK	90	1 998 000					90	1 998 000
DAC	CTCP Viglacera Đông Anh		CK	148	6 992 800					148	6 992 800
DC4	CTCP DIC số 4		CK	14	376 600					14	376 600
DCS	CTCP Đại Châu		CK	12	110 400					12	110 400
GGG	CTCP ô tô Giải Phóng		CK			50	745 000			50	745 000
HAI	CTCP Nông Dược H.A.I		CK	50	1 260 000					50	1 260 000
HLV	CTCP Hà Long I Viglacera		CK	66	2 084 000					66	2 084 000
HPC	CTCP Chứng Khoán Hải Phòng		CK	20	406 957					20	406 957
KBC	CTCP Phát triển đô thị Kinh Bắc		CK	6	325 227	8	417 600			14	742 827
KLS	CTCP Chứng khoán Kim Long		CK	285	8 360 000	545	8 578 000			830	16 938 000
L44	CTCP Lilama 45.4		CK			260	4 577 200			260	4 577 200
NBC	CTCP Than Núi Béo		CK	4 000	172 800 000			4 000	172 800 000		
PLC	CTCP Hóa Dầu Petrolimex		CK			119	6 366 500			119	6 366 500
POT	CTCP Thiết Bị Bơm Điện		CK	36	493 333					36	493 333
PVA	CTCP Xây dựng Dầu khí Nghệ An		CK			150	8 010 000			150	8 010 000
PVC	CTCP Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí		CK	81	2 524 000					81	2 524 000
PVI	CTCP Bảo Hiểm Dầu Khí		CK	2 012	52 588 176			2 000	52 274 529	12	313 647
PVS	Tổng CTCP DV Kỹ Thuật Dầu Khí		CK	115	3 627 230					115	3 627 230
QNC	CTCP Xi măng và Xây dựng Quang Ninh		CK	44	1 049 000					44	1 049 000
RCL	CTCP Địa ốc Chợ Lớn		CK	33	1 244 100	6	60 000			39	1 304 100
SS5	CTCP Sông Đà 505		CK			56	2 189 600			56	2 189 600
S99	CTCP Sông Đà 9.09		CK			50	1 730 000			50	1 730 000
SCJ	CTCP Xi măng Sài Sơn		CK	131	5 726 000					131	5 726 000
SD3	CTCP Sông Đà 3		CK	50	685 000					50	685 000
SDC	CTCP Tư Vấn Sông Đà		CK			24	592 800			24	592 800
SDD	CTCP Đầu tư và Xây lắp Sông Đà		CK	98	2 395 400	53	1 775 500			151	4 170 900
STC	CTCP Sách và Thiết Bị Trường Học Tp.HCM		CK	80	1 080 000					80	1 080 000

CỔ
CỔ
CHỨ
GIÁ
V 1 7

SVC	CTCP Dịch Vụ Tổng Hợp Sài Gòn	CK	8	71 100	4	136 400				12	207 500
TBC	CTCP Thủy Điện Thác Bà	CK	25 940	706 538 000						25 940	706 538 000
TC6	CTCP Than Cọc 6 - TKV	CK	5 000	129 700 000				5 000	129 700 000		
THT	CTCP Than Hà Tu	CK	11 007	382 609 437				11 000	382 366 113	7	243 324
TV4	CTCP Tư vấn xây dựng điện 4	CK	20	364 000	80	2 328 000				100	2 692 000
VC2	CTCP Xây Dựng Số 2	CK			23	1 085 600				23	1 085 600
VC9	CTCP Xây dựng số 9	CK			39	1 509 300				39	1 509 300
VCG	Tổng CTCP XNK và XD Việt Nam	CK	500	29 500 000						500	29 500 000
VCS	CTCP đá ốp lát cao cấp Vinaconex	CK			26	1 367 600				26	1 367 600
VDL	CTCP Thực phẩm Lâm Đồng	CK			75	2 737 500				75	2 737 500
VE9	CTCP Xây dựng điện VNECO 9	CK			5	73 500				5	73 500
VGS	CTCP ống thép Việt Đức VG PIPE	CK	194	2 593 133						194	2 593 133
VMC	CTCP Cơ Giới Lắp Máy và Xây Dựng	CK	48	1 209 600						48	1 209 600
VNC	CTCP Giám Định Vinacontrol	CK	50	740 000						50	740 000
VSP	CTCP Dầu Tư và Ván Tái Dầu Khí VINASHIN	CK	91	2 746 741						91	2 746 741
HO	Chứng khoán - sàn HCM		530 732	23 582 202 658	2 592	36 570 080	138 090	3 063 694 064		395 234	20 555 078 674
AAM	CTCP thủy sản Mekong	CK	4	115 200	6	180 000				10	295 200
ANV	CTCP Thủy sản Nam Việt	CK	87 000	2 048 390 292			87 000	2 048 390 292			
ASP	CTCP Dầu khí ANPHA S.G	CK	3	33 300						3	33 300
BHS	CTCP Đường Biên Hoà	CK	7	172 700						7	172 700
BMC	CTCP Khoáng sản Bình Định	CK	44 536	3 146 674 728						44 536	3 146 674 728
BTT	Cty CP Thương mại - Dịch vụ Bến Thành	CK			2	66 400				2	66 400
CAD	CTCP Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Caddis	CK	60 950	1 043 467 768			48 090	823 303 772		12 860	220 163 996
CAN	CTCP Đồ hộp Hà Long	CK	50	717 000						50	717 000
CII	CTCP Đầu tư hạ tầng kỹ thuật TP HCM	CK	8	514 400	9	213 500				17	727 900
CMG	CTCP Tập đoàn Công Nghệ CMC	CK			8	184 600				8	184 600
DHG	CTCP Dược Hậu Giang	CK	3	307 800						3	307 800
DIC	CTCP Đầu tư và thương mại DIC	CK			7	136 640				7	136 640
DIG	Tổng CTCP Đầu tư Phát triển Xây dựng	CK	4	246 400	12	661 900				16	908 300
DMC	CTCP Xuất nhập khẩu y tế Domesco	CK	2	102 699						2	102 699
DNP	CTCP Nhựa Xây Dựng Đồng Nai	CK	150	2 946 000						150	2 946 000
DPM	CTCP Phân Dạm và Hóa Chất Phú Mỹ	CK	69 001	3 238 508 773						69 001	3 238 508 773
DRC	CTCP Cao su Đà Nẵng	CK	5	373 145	5	50 000				10	423 145
DTT	CTCP Kỹ nghệ Đồ Thành	CK			4	38 080				4	38 080
FDC	CTCP Ngoại thương và Phát triển Đầu tư TP.HCM	CK			1	31 100				1	31 100
FPT	CTCP Đầu tư và phát triển FPT	CK	2	129 047	10	792 000				12	921 047
GTA	CTCP Chế biến gỗ Thuận An	CK	9	71 100						9	71 100
HAG	CTCP Hoàng Anh Gia Lai	CK	9	363 112						9	363 112
HAP	CTCP Giấy Hải Phòng	CK	11	195 909						11	195 909
HAS	CTCP Xây lắp Bưu điện Hà Nội	CK	11	157 100						11	157 100
HAX	CTCP Dịch vụ ô tô Hàng Xanh	CK	8	115 200	6	86 400				14	201 600
HBC	CTCP Xây dựng và kinh doanh địa ốc Hoà Bình	CK	24	790 500						24	790 500
HCM	Cty CP Chứng khoán TP.HCM	CK	7	290 000						7	290 000

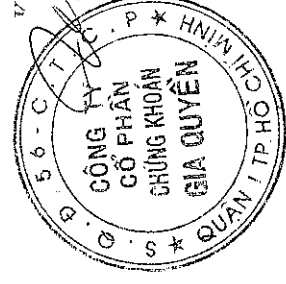
HPG	CTCP Tập đoàn Hòa Phát	CK	3 000	192 000 000			3 000	192 000 000			
ITA	CTCP Khu Công nghiệp Tân Tạo	CK	6	210 150		4		121 560		10	331 710
ITC	CTCP Đầu tư và Kinh doanh nhà	CK	5	351 000						5	351 000
KDC	CTCP Kinh Đô	CK	5	140 400		1		10 000		6	150 400
KHA	CTCP Xuất nhập khẩu Khánh Hội	CK	8	148 000						8	148 000
KHP	CTCP Điện lực Khánh Hòa	CK	3	56 400						3	56 400
LBM	CTCP Vật liệu xây dựng Lâm Đồng	CK				2		31 200		2	31 200
MCG	CTCP Cơ điện và Xây dựng Việt Nam	CK				4		201 600		4	201 600
MCV	CTCP Cavico Việt Nam khai thác mỏ và khoáng sản	CK	5	114 500						5	114 500
NHC	CTCP Gạch ngói Nhi Hiệp	CK	3	93 109						3	93 109
NKD	CTCP Kinh Đô miền Bắc	CK	2	37 000		6		243 000		8	280 000
NSC	CTCP Giồng cây trồng Trung ương	CK				5		167 500		5	167 500
OPC	CTCP Dược phẩm OPC	CK	2	90 800						2	90 800
PET	CTCP Dịch vụ Du lịch Dầu khí	CK	30	703 423						30	703 423
PGC	CTCP Ga Petrolimex	CK	8	178 600		9		238 500		17	417 100
PNC	CTCP Ván hoá Phương Nam	CK	12	117 600						12	117 600
PNJ	CTCP Vàng bạc đá quý Phú Nhuận	CK				12		626 400		12	626 400
PPC	CTCP Nhiệt Điện Phả Lại	CK	48 228	1 389 325 553						48 228	1 389 325 553
PVD	CTCP Khoan và dịch vụ khoan dầu khí	CK	6	363 553		9		367 200		15	730 753
PVF	CTCP Tài chính Dầu khí Việt Nam	CK	65 000	2 866 724 000						65 000	2 866 724 000
PVT	CTCP Ván tải Dầu khí	CK	2	23 400						2	23 400
RAL	CTCP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	CK	4	85 326						4	85 326
REE	CTCP Cơ điện lạnh	CK	17	643 980						17	643 980
RIC	CTCP Quốc tế Hoàng Gia	CK	7	182 362						7	182 362
SAM	CTCP Cáp và vật liệu viễn thông	CK	2	59 967						2	59 967
SC5	CTCP Xây dựng số 5	CK	10	582 533		4		289 600		14	872 133
SGC	CTCP Xuất nhập khẩu Sa Giang	CK	20	292 000		50		945 000		70	1 237 000
SGH	CTCP Khách sạn Sài Gòn	CK				20		1 638 000		20	1 638 000
SGT	CTCP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn	CK	40	921 600		9		212 400		49	1 134 000
SJD	CTCP Thủy điện Cần Đơn	CK	5	74 900						5	74 900
SJS	CTCP Đầu tư đô thị và khu CN Sông Đà	CK				5		324 000		5	324 000
SSI	CTCP Chứng Khoán Sài Gòn	CK	5	432 347		2 005		20 050 000		2 010	20 482 347
STB	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	CK	131	3 233 385		54		1 054 500		185	4 287 885
STG	CTCP Kho vận Miền Nam	CK				2		56 600		2	56 600
TCM	CTCP Dệt may Thành Công	CK	4	63 600		4		56 800		8	120 400
TCR	CTCP Công nghiệp gốm sứ Taicera	CK	15	122 100						15	122 100
TCT	CTCP Cáp treo núi Bà Tây Ninh	CK				50		3 775 000		50	3 775 000
TDH	CTCP Phát triển nhà Thủ Đức	CK	6	250 400		5		283 500		11	533 900
TMS	CTCP Kho vận giao nhận ngoại thương	CK				3		86 400		3	86 400
TNA	CTCP Xuất nhập khẩu Thiên Nam	CK	3	54 000						3	54 000
TRA	Cty CP Traphaco	CK				5		234 000		5	234 000
TS4	CTCP Thủy sản 4	CK	5	115 500						5	115 500
TTC	CTCP Gạch men Thanh Thanh	CK				58		562 600		58	562 600

TTT	CTCP Kỹ nghệ Gỗ Trương Thành	CK	6	107 700	3	30 000						
TTP	CTCP Bao bì nhựa Tân Tiến	CK	6	80 400							9	137 700
UNI	CTCP Viên Liên	CK	15	430 500							6	80 400
VCB	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	CK	152 016	9 634 037 897	8	316 800					15	430 500
VFC	CTCP Vinafco	CK	5	56 000							152 024	9 634 354 697
VGP	CTCP Cảng Rau Quả	CK	34	853 400							5	56 000
VIC	CTCP Vincom	CK	14	1 282 500	8	80 000					34	853 400
VID	CTCP Giấy Viễn Đông	CK	4	38 000	3	40 500					22	1 362 500
VIP	CTCP Vân tai xăng dầu Vipco	CK	13	225 600							7	78 500
VIS	CTCP Thép Việt ý	CK			10	508 000					13	225 600
VKP	CTCP Nhựa Tân Hóa	CK			5	42 500					10	508 000
VPK	CTCP Bao bì dầu thực vật	CK			7	56 700					5	42 500
VSH	CTCP Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	CK	13	317 200							7	56 700
VTB	CTCP Diên từ Tân Bình	CK	80	942 000	80	672 000					13	317 200
VTC	CTCP Viễn thông Sài Gòn	CK	8	115 200							160	1 614 000
VTO	CTCP Vân Tai Xăng Dầu Vitaco	CK	106	1 152 600	60	672 000					8	115 200
OTC	Chứng khoán - sàn OTC	CK	9	90 000	12	135 600					166	1 824 600
IDI	Cty CP Đầu Tư và Phát Triển Đa Quốc Gia IDI	CP	200 000	6 000 000 000							21	225 600
LACVIET	Cty CP Lạc Việt	CP	288 000	10 080 000 000							2 019 671	71 172 633 944
NGUYENH	Cty CP Đầu Tư & Phát Triển Công Nghệ Nguyễn	CP	450 000	10 350 000 000							200 000	6 000 000 000
NTC	Cty CP đầu tư Nhơn Trạch	CP	425 000	15 000 001 000							288 000	10 080 000 000
TIP	Cty CP Phát Triển KCN Tin Nghĩa	CP	398 638	20 422 283 144							450 000	10 350 000 000
TMDM	Cty CP Thương Mai Dệt May	CP	56 033	593 949 800							425 000	15 000 001 000
VTEC	Tổng công ty Cổ phần may Việt Tiến	CP	202 000	8 726 400 000							398 638	20 422 283 144
	Tổng công		2 624 338	96 910 082 511	4 626	96 957 080	160 090	3 800 834 706			202 000	8 726 400 000
											2 468 874	93 206 204 885

Kế toán trưởng

Ngày 21 tháng 07 năm 2010

TRƯỞNG



Trương Thị Kim Dung

Bảng cân đối số phát sinh
Quý II năm 2010

Tk	Dư Nợ đầu	Dư Có đầu	Ps Nợ	Ps Có	Dư Nợ cuối	Dư Có cuối	Tên tài khoản
111	136 382 714		14 818 832 050	14 901 813 739	53 401 025		Tiền mặt
1111	136 382 714		14 818 832 050	14 901 813 739	53 401 025		Tiền mặt việt nam của EPS
112	5 223 056 178		472 492 492 902	471 900 283 840	5 815 265 240		Tiền gửi ngân hàng
1121	5 223 056 178		472 492 492 902	471 900 283 840	5 815 265 240		Tiền Việt Nam
11211	185 167 522		6 421 519 486	6 575 465 879	31 221 129		BIDV - Ngân hàng đầu tư và phát triển
112111	36 598 018		2 621 042 422	2 651 232 958	6 407 482		BIDV - Ngân hàng đầu tư và phát triển TK thanh toán
112112	108 591 860		3 332 539 553	3 440 000 000	1 131 413		BIDV - Tài khoản mở trong nước
112113	16 940 826		38 208 855	37 800 718	17 348 963		BIDV - Tài khoản mở giới trong nước
112114	394 861		744 024		1 138 885		BIDV - Tài khoản mở giới nước ngoài
112116	21 260 211		427 125 004	446 432 203	1 953 012		BIDV - TK nhân có tức và lãi, vốn gốc trái phiếu
112118	1 381 746		1 859 628		3 241 374		BIDV - TK bu trừ Upcom
112118	1 381 746		1 859 628		3 241 374		BIDV - TK môi giới trong nước Upcom
11212	3 395 822 344		245 396 879 820	244 409 369 014	4 383 333 150		NH TMCP Đông a
112121	2 248 609 193		160 080 944 404	158 986 419 644	3 343 133 953		NH TMCP Đông a - CN.Q1
112122	3 470 232		32 024		3 502 256		NH TMCP Đông a - CN.Đồng Nai
112124			13 680 000		13 680 000		NH TMCP Đông a - CN.HN
112125			42 900 040 000	42 900 040 000			NH TMCP Đông a - CN.Q1 (TCDM)
112126	1 143 742 919		42 402 183 392	42 522 909 370	1 023 016 941		NH TMCP Đông a - CN.Q1
11213	984 686 162		8 756 969 496	9 244 843 038	496 812 620		Ngân hàng Eximbank
112131	984 686 162		8 756 969 496	9 244 843 038	496 812 620		Ngân hàng Eximbank - CN. Sài Gòn
11214	623 223 845		19 801 245 732	19 819 744 374	604 725 203		Vietcombank
112141	468 058 238		17 846 794 250	17 812 914 730	501 937 758		Vietcombank - HCM
112143	142 398 337		1 954 201 048	2 006 796 644	89 802 741		Vietcombank HCM thu phí CNCP
112145	12 767 270		250 434	33 000	12 984 704		Vietcombank - Hà Nội
11216	4 990 231		192 054 534 841	191 813 286 161	246 238 911		Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam
112161	4 990 231		192 049 513 830	191 813 286 161	241 217 900		Ngân hàng DongA - TK Tổng
112162							Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - TGKH
112163			5 021 011		5 021 011		Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - TGTT
11217	9 406 074		61 343 527	37 575 374	33 174 227		Ngân hàng khác
112171	1 686 252		10 797		1 697 049		Ngân hàng Nam Việt - TKTT
112173	1 018 395		15 457		1 033 852		Ngân hàng Liên Việt - HCM
112174	5 197 676		61 305 715	37 575 374	28 928 017		Ngân hàng Đại a - CN.TPHCM
112175	1 503 751		11 558		1 515 309		Ngân hàng a Châu - PGD. Bến Chương Dương

112190	19 760 000					19 760 000			Ngân hàng ANZ Ho Chi Minh City Viet Nam
113			271 192 890		271 192 890 000				Tiền đang chuyển
1131			271 192 890 000		271 192 890 000				Tiền Việt Nam
118	21 722 798 860				2965 209 872 161	2971 796 575 995	15 136 095 026		Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán
1181	21 722 798 860				2965 209 872 161	2971 796 575 995	15 136 095 026		Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư
11811	8 381 610 764				1657 325 418 660	1665 540 607 800	166 421 624		BIDV - Tài khoản thanh toán nhà đầu tư
118111	6 440 581 655				875 439 292 000	881 847 621 000	32 252 655		BIDV - Tài khoản môi giới trong nước
118112	11 842 490				1 620 770 000	1 624 540 000	8 072 490		BIDV - Tài khoản môi giới nước ngoài
118113					764 963 133 000	764 963 133 000			BIDV - Tài khoản thanh toán bù trừ
118114	114 350 558				3 312 435 700	3 393 705 000	33 081 258		BIDV - Tài khoản môi giới trong nước Upcom
118116					1 453 705 000	1 453 705 000			BIDV - Tài khoản thanh toán bù trừ Upcom
118117	1 814 836 061				10 536 082 960	12 257 903 800	93 015 221		BIDV - Tài khoản nhân cổ tức và lãi, vốn gốc trái phiếu
11812	7 194 056 311				592 230 911 592	593 615 849 765	5 809 118 138		NH TMCP Donga
118121	7 194 056 311				592 230 911 592	593 615 849 765	5 809 118 138		NH TMCP Donga - Tài khoản thanh toán nhà đầu tư
11813	5 759 703 551				225 078 681 007	227 816 669 167	3 021 715 391		Ngân hàng Eximbank
118131	5 759 703 551				225 078 681 007	227 816 669 167	3 021 715 391		Ngân hàng Eximbank - Tài khoản thanh toán nhà đầu tư
11814	255 015 608				36 705 067 306	34 839 869 700	2 120 213 214		Ngân hàng Vietcombank
118141	255 015 608				36 705 067 306	34 839 869 700	2 120 213 214		Ngân hàng Vietcombank - Tài khoản thanh toán nhà đầu tư
11815	132 412 626				199 472 075 000	199 604 487 626			Ngân hàng đại á
118151	132 412 626				199 472 075 000	199 604 487 626			Ngân hàng đại á - Tài khoản thanh toán nhà đầu tư
11816					254 397 718 596	250 379 091 937	4 018 626 659		Ngân hàng ao
118161					254 397 718 596	250 379 091 937	4 018 626 659		Ngân hàng ao - Tài khoản tổng
121	96 000 082 511					3 800 834 706	92 296 204 885		Chứng khoán thương mại
1211	96 000 082 511					3 800 834 706	92 296 204 885		Cổ phiếu
129		6 535 687 884				1 141 087 226		7 676 775 110	Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư ngắn hạn
1291		6 535 687 884				1 141 087 226		7 676 775 110	Dự phòng giảm giá chứng khoán tư doanh
131	20 215 687 026	50 000 000	339 101 541 379	334 149 141 972	3 328 270 000	276 417 000	25 330 481 040	212 394 607	Phải thu của khách hàng
1311			3 604 687 000	3 328 270 000	2 039 441 092	119 236 399			Phải thu của người đầu tư
1312	71 383 313		2 087 294 178	5 903 936	6 044 645	88 821			Phải thu của người đầu tư
13121	229 530								Phải thu của người đầu tư - môi giới CK
13122	48 534 276		1 447 520 978	1 423 295 078	610 101 369	46 387 402			Phải thu của người đầu tư - thuế TNCN từ CK
13123	22 619 507		633 869 264	67 000 000	3 600 000	179 000 000	50 000 000		Phải thu của tổ chức phát hành CK hoặc báo lãnh phát hành CK
1313	115 600 000	50 000 000			200 331 881 633	207 140 045 346	2 417 540 000		ứng trước cho người khách hàng
1314	9 225 703 713		23 479 000 000	12 259 000 000	12 259 000 000	22 023 000 000			Phải thu các khoản cầm cố chứng khoán
1315	10 803 000 000		23 479 000 000	12 259 000 000	109 351 419 559	307 184 006	162 394 607		Phải thu các khoản hỗ trợ giao dịch
13151	10 803 000 000		23 479 000 000	12 259 000 000	109 351 419 559	307 184 006	162 394 607		Phải thu các khoản hỗ trợ giao dịch
1316			109 496 208 958	35 469 610	27 365 975	8 103 635			Phải thu của khách hàng- Lãi ứng trước
13161				6 310 808	5 900 558	410 250			Phải thu của khách hàng- Lãi ứng trước (tại EPS)
13171				23 667 182	18 939 072	4 728 110			Phải thu của khách hàng- Lãi ứng trước (tại Exim)
13172				5 491 620	2 526 345	2 965 275			Phải thu của khách hàng- Lãi ứng trước (tại TCDM)
13173									
138	775 200 000		31 859 446 740	31 408 546 740		1 226 100 000			Phải thu khác

13888	775 200 000		31 859 446 775	31 408 546 740	1 226 100 000			Các khoản phải thu khác
139		56 000 000				56 000 000		Dư phòng phải thu khó đòi
141	73 680 098		329 470 726	326 344 915	76 805 909			Tam ứng
1412	28 680 098		329 470 726	325 544 915	32 605 909			Tam ứng hành chính văn phòng
1413	45 000 000			800 000	44 200 000			Tam ứng nhân viên vay
142	337 718 350		1 255 653 011	982 246 694	611 124 667			Chi phí trả trước ngân hàng
1421	29 378 667		553 951 611	553 059 411	30 270 867			Chi phí thuê nhà chờ phân bổ
1423	308 339 683		701 701 400	429 187 283	580 853 800			Chi phí trả trước khác chờ phân bổ
211	15 079 673 673				15 079 673 673			Tài sản cố định hữu hình
2113	12 939 530 045				12 939 530 045			Máy móc, thiết bị
2114	474 809 600				474 809 600			Phương tiện vận tải, truyền dẫn
2118	1 665 334 028				1 665 334 028			Tài sản cố định khác
213	400 597 952		265 104 000		665 701 952			TSCĐ vô hình
2135	270 036 528		265 104 000		535 140 528			Phần mềm máy vi tính
2138	130 561 424				130 561 424			TSCĐ vô hình khác
214		4 681 854 545		498 726 092		5 180 580 637		Hao mòn tài sản cố định
2141		4 505 138 799		447 915 444		4 953 054 243		Hao mòn tài sản cố định hữu hình
21412		4 349 905 589		436 045 203		4 785 950 792		Máy móc, thiết bị
21413		155 233 210		11 870 241		167 103 451		Phương tiện vận tải, truyền dẫn
2143		176 715 746		50 810 648		227 526 394		Hao mòn tài sản cố định vô hình
21431		176 715 746		50 810 648		227 526 394		Hao mòn tài sản cố định vô hình
224	910 000 000				910 000 000			Chứng khoán đầu tư dài hạn
2241	910 000 000				910 000 000			Cổ phiếu
22411	910 000 000				910 000 000			Cổ phiếu
242	1 605 670 887			535 223 631	1 070 447 256			Chi phí trích trước dài hạn
2422	1 605 670 887			535 223 631	1 070 447 256			Chi phí thành lập cty chờ phân bổ
244	569 618 146				569 618 146			Ký quỹ, ký cược dài hạn
2441	561 618 146				561 618 146			Đặt cọc thuê VP
2442	8 000 000				8 000 000			Ký cược ký quỹ dài hạn khác
245	401 383 977				401 383 977			Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán
2451	48 688 241				48 688 241			Tiền nộp ban đầu
2452	316 196 733				316 196 733			Tiền nộp bổ sung hàng năm
2453	36 499 003				36 499 003			Tiền lãi phân bổ hàng năm
246								Tài sản dài hạn khác
2461								Tài sản dài hạn khác
311		16 000 000 000	16 000 000 000	11 400 000 000		11 400 000 000		Vay ngắn hạn
3111		16 000 000 000	16 000 000 000	11 400 000 000		11 400 000 000		Vay ngân hàng và các đối tượng khác
321		24 163 162 323	3051 096 665 573	3049 051 679 909	84 123 336	22 202 299 995		Thanh toán giao dịch chứng khoán của người đầu tư
3211		22 803 257 000	2656 389 914 150	2651 596 407 150		18 009 750 000		Thanh toán giao dịch chứng khoán của người đầu tư trong nước
32111		19 341 944 000	1218 203 693 000	1215 039 236 000		16 177 487 000		Giao dịch mua chứng khoán của người đầu tư trong nước
32112			1043 591 020 150	1043 591 020 150				Giao dịch bán chứng khoán của người đầu tư trong nước
32113		3 461 313 000	300 843 892 000	299 214 842 000		1 832 263 000		Giao dịch mua CK của người đầu tư trong nước- Cty quan lýTK N
32114			93 751 309 000	93 751 309 000				Giao dịch bán CK của người đầu tư trong nước- Cty quan lýTK N

3212				4 829 620 000	4 829 620 000				Thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài
32121				2 649 080 000	2 649 080 000				Giao dịch mua chứng khoán của người đầu tư nước ngoài
32122				2 180 540 000	2 180 540 000				Giao dịch bán chứng khoán của người đầu tư nước ngoài
3213		1 359 905 323	389 877 131 423	392 625 652 759	392 625 652 759	84 123 336	4 192 549 995		Giao dịch tiền phải trả của nhà đầu tư (Tài Khoản Tổng)
32131		1 359 905 323	389 877 131 423	392 625 652 759	392 625 652 759	84 123 336	4 192 549 995		Giao dịch tiền phải trả của nhà đầu tư (TK tổng) - NDT TN
322		105 779 900	10 592 628 160	10 500 697 160	10 500 697 160		13 848 900		Phải trả hồ sơ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu
3221		105 779 900	10 592 628 160	10 500 697 160	10 500 697 160		13 848 900		Phải trả hồ sơ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu
331	237 125 625	2 500 100	1 319 601 794	1 498 896 191	1 498 896 191	79 906 428	24 575 300		Phải trả cho người bán
3311				20 320 000	20 320 000		20 320 000		Phải trả cho người bán
33111				20 320 000	20 320 000		20 320 000		Phải trả trung tâm GDCK tư doanh
3314	237 125 625	2 500 100	1 319 601 794	1 478 576 191	1 478 576 191	79 906 428	4 255 300		Phải trả cho người bán
333	80 067 404	245 505 009	710 258 243	700 974 562	700 974 562	80 067 404	236 221 328		Thuế và các khoản phải nộp nhà nước
3331		2 243 289	3 414 830	6 476 640	6 476 640		5 305 099		Thuế GTGT phải nộp
33311		2 243 289	3 414 830	6 476 640	6 476 640		5 305 099		Thuế GTGT đầu ra
3334	80 067 404					80 067 404			Thuế thu nhập doanh nghiệp
3335		243 261 720	706 843 413	694 497 922	694 497 922		230 916 229		Thuế thu nhập cá nhân
33351		17 315 513	50 893 215	53 573 654	53 573 654		19 995 952		Thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công
33352		606 441	5 823 150	6 636 604	6 636 604		1 419 895		Thuế thu nhập cá nhân khấu trừ 10%
33353		225 339 766	650 127 048	634 287 664	634 287 664		209 500 382		Thuế thu nhập cá nhân từ chứng khoán
3338									Các loại thuế khác
33381									Các loại thuế khác
334			1 276 068 191	1 276 068 191	1 276 068 191				Phải trả người nhân viên
3341			1 276 068 191	1 276 068 191	1 276 068 191				Phải trả nhân viên
335		124 833 333	904 699 999	983 866 666	983 866 666		204 000 000		Chi phí phải trả
3352		124 833 333	904 699 999	983 866 666	983 866 666		204 000 000		Chi phí phải trả lãi vay, tiền mua bảo hiểm
338	74 388 653	22 247 363 126	214 800 262 247	218 835 680 417	218 835 680 417	102 409 518	26 310 802 161		Phải trả và phải nộp khác
3382		5 934 706	18 180 791	18 860 358	18 860 358		6 614 273		Kinh phí công đoàn
3383		64 069 502	96 393 196	165 821 531	165 821 531		133 497 837		Bảo hiểm xã hội
3384			21 688 470	33 918 045	33 918 045		12 229 575		Bảo hiểm y tế
3385			9 639 318	15 074 682	15 074 682		5 435 364		Bảo hiểm thất nghiệp
3388	310 000	22 177 358 918	210 759 644 588	214 633 211 264	214 633 211 264	102 409 518	26 153 025 112		Phải trả, phải nộp khác
33881		6 702 755 014	184 427 042 881	181 145 224 091	181 145 224 091	62 815 369	3 483 751 593		Phải trả, phải nộp khác - ứng trước
338811		6 673 140 000	184 108 961 004	180 812 722 604	180 812 722 604		3 376 901 600		Phải trả, phải nộp khác - ứng trước
338812		29 615 014	318 081 877	318 013 382	318 013 382	62 815 369	92 361 888		Phải trả, phải nộp khác - lãi ứng trước NH Eximbank
338813				14 488 105	14 488 105		14 488 105		Phải trả, phải nộp khác - lãi ứng trước TCDM
33882		10 803 000 000	12 885 622 868	24 105 622 868	24 105 622 868		22 023 000 000		Phải trả, phải nộp khác - cầm cố
338821		10 803 000 000	12 259 000 000	23 479 000 000	23 479 000 000		22 023 000 000		Phải trả, phải nộp khác - cầm cố Exim
338822			626 622 868	626 622 868	626 622 868				Phải trả, phải nộp khác - lãi cầm cố Exim
338831		408 115 984	788 279 004	942 136 313	942 136 313		561 973 293		Phải trả, phải nộp khác - chi phí phải trả
33888	310 000	4 263 487 920	12 658 699 835	8 440 227 992	8 440 227 992	39 594 149	84 300 226		Phải trả, phải nộp khác
3389	74 078 653		3 894 715 884	3 968 794 537	3 968 794 537				Các khoản chờ xử lý
341			3 000 000 000	3 000 000 000	3 000 000 000				Vay dài hạn
3412			3 000 000 000	3 000 000 000	3 000 000 000				Vay các đối tượng khác

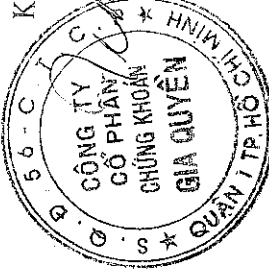
411		135 000 000 000					135 000 000 000	Nguồn vốn kinh doanh
4111		135 000 000 000					135 000 000 000	Vốn góp ban đầu
421	45 369 554 166						48 928 688 556	Thu nhập chưa phân phối
4211	43 179 875 659						43 179 875 659	Thu nhập năm trước
4212	2 189 678 507						5 748 812 897	Thu nhập năm nay
511								Doanh thu
5111				3 559 134 390	4 150 495 448			Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán
51112				3 559 134 390	2 817 198 605			Doanh thu môi giới chứng khoán
51115				4 150 495 448	2 816 741 205			Doanh thu dịch vụ hỗ trợ mua bán CK
5112				609 763 418	457 400			Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn
51121				515 882 240	515 882 240			Cổ tức, lợi nhuận, lãi trái phiếu
511211				515 882 240	515 882 240			Thu lợi tức cổ phiếu niêm yết
51122				93 881 178	93 881 178			Chênh lệch lãi bán khoán đầu tư chứng khoán, góp vốn
5114				67 000 000	67 000 000			Doanh thu hoạt động tư vấn
51142				67 000 000	67 000 000			Doanh thu tư vấn tài chính
5115				1 694 000	1 694 000			Doanh thu lưu ký chứng khoán
51152								Doanh thu quản lý cổ đông cho các doanh nghiệp
51153				1 694 000	1 694 000			Thu phí chuyển nhượng chứng khoán
5118				654 839 425	654 839 425			Doanh thu khác
51181				239 626 909	239 626 909			Thu lãi tiền gửi Ngân hàng
51182				101 007 293	101 007 293			Thu phí ứng trước tiền bán chứng khoán
51184				302 210 407	302 210 407			Thu lãi hỗ trợ giao dịch
51185								Doanh thu vàng
51188				11 994 816	11 994 816			Thu khác
631				3 509 319 264	3 509 319 264			Chi phí hoạt động kinh doanh
6311				432 070 000	432 070 000			Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán
6312				1 505 194 763	1 505 194 763			Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn
6314				34 000 000	34 000 000			Chi phí tư vấn đầu tư cho người đầu tư
6315				24 690 378	24 690 378			Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán
6318				1 010 866 666	1 010 866 666			Chi phí khác
63182				1 010 866 666	1 010 866 666			Trả lãi tiền vay
6319				502 497 457	502 497 457			CP trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán
63191				59 317 079	59 317 079			Chi phí Còi Nguồn
63192				69 077 854	69 077 854			Chi phí Anpha
63193				170 555 431	170 555 431			Chi phí Hoàng Thái An
63194				107 402 264	107 402 264			Chi phí Phú Khang
63195				62 988 018	62 988 018			Chi phí cho công tác viên
63197								Chi phí đào Công
63198				33 156 811	33 156 811			Chi phí bằng tiền khác
642				4 199 510 490	4 199 510 490			Chi phí quản lý doanh nghiệp
6421				1 442 831 101	1 442 831 101			Chi phí nhân viên
6423				13 908 400	13 908 400			Chi phí công cụ, đồ dùng
64231				13 908 400	13 908 400			Chi phí công cụ, đồ dùng - Hối sơ

6424			498 726 092	498 726 092	Chi phí khấu hao TSCĐ
6425					Thuế, phí và lệ phí
6427			1 184 719 939		Chi phí dịch vụ mua ngoài
64271			1 035 124 113		Chi phí dịch vụ mua ngoài - Hồi số
64272			149 595 826		Chi phí dịch vụ mua ngoài - Hà Nội
6428			524 101 327		Chi phí bằng tiền khác
64281			489 615 609		Chi phí bằng tiền khác - Hồi số
64282			15 845 000		Chi phí bằng tiền khác - Hà Nội
64283			290 389		Chi phí không hoa đơn
64288			18 350 329		Chi phí tiền lãi khách hàng
6429			535 223 631		Chi phí thành lập công ty
711			29 034		Thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh
7118			29 034		Thu nhập khác
911			7 706 697 844		Xác định kết quả kinh doanh
N000			2 956 219 183		Kế khai VAT
	209 212 686 220	209 212 686 220	7 422 403 849 909	208 517 498 038	Tổng cộng

Kế toán trưởng

Ngày 21 tháng 07 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trương Thị Kim Dung

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN GIA QUYỀN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II của năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2010

(Đơn vị tính bằng Việt Nam đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán GIA QUYỀN (sau đây gọi tắt là "Công ty"), là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán

Số 56/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05/7/2007.

Vốn điều lệ theo Giấy phép là 135.000.000.000 đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh chứng khoán

3. Ngành nghề kinh doanh

Môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

4. Tên giao dịch và trụ sở

Công ty có tên giao dịch tiếng Anh là Empower Securities Corporation; tên viết tắt là EPS

Trụ sở chính đặt tại tầng 1 và 2 tòa nhà Chương Dương ACIC Building Central Garden, 225 Bến Chương Dương, Quận 1, Tp HCM

Chi nhánh của Công ty Cổ phần Chứng khoán Gia Quyền đặt tại tầng 3, 249 Trần Đăng Ninh, Q Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư hướng dẫn số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính đính kèm

Hình thức kế toán áp dụng

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

4. Đầu tư vào chứng khoán

Tất cả các khoản đầu tư vào chứng khoán đều được ghi nhận theo giá vốn, tức giá mua hợp lý của khoản đầu tư, kể cả các chi phí liên quan đến khoản đầu tư đó. Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Các khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết dựa vào giá niêm yết trên thị trường chứng khoán. Các chứng khoán chưa được niêm yết do chưa xác định được một cách chắc chắn cơ sở lập dự phòng của chúng nên được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các chứng khoán được nắm giữ với mục đích kinh doanh mua, bán trong ngắn hạn.

Đầu tư chứng khoán

Bao gồm chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán. Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có khả năng xác định được và Ban Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Chứng khoán sẵn sàng để bán là chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản.

Dự phòng giảm giá chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết và chưa thể xác định được một cách chắc chắn cơ sở lập dự phòng thì được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

5. Nguyên tắc đánh giá chứng khoán

Chứng khoán tự doanh mua vào được ghi nhận theo giá mua thực tế. Giá vốn chứng khoán tự doanh khi bán ra được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán đối với số dư các khoản phải thu tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản tăng giảm dự phòng được ghi nhận vào chi phí hoặc thu nhập trong kỳ.

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao
Máy móc thiết bị	8 - 12 năm
Phương tiện vận chuyển	10 năm
Tài sản cố định khác	8 - 12 năm

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình phần mềm kế toán và các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao trong thời gian là 4 năm.

9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các nhà cung cấp liên quan đến hàng hoá dịch vụ đã nhận không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận hoá đơn của nhà cung cấp.

10. Dự phòng trợ cấp thôi việc

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 25% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có. Các khoản lỗ sau khi quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được chuyển sang các năm sau.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này

Do chưa có những chứng cứ thích hợp và đầy đủ về việc chắc chắn sẽ có được lợi nhuận tính thuế trong tương lai, nên Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại

12. Phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả cung cấp dịch vụ theo hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận vào mức độ hoàn thành dịch vụ

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước từ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn

Cổ tức

Doanh thu cổ tức được ghi nhận khi cổ tức đã nhận hoặc quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục và nghiệp vụ trong Báo cáo tài chính

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền mặt	53,401,025	136,382,714
Tiền gửi ngân hàng	20,951,360,266	26,945,855,038
- Tiền gửi của Công ty Chứng khoán	86,584,632	2,919,075,429
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	20,918,176,659	24,163,162,323
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	21,004,761,291	27,082,237,752

3. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (cổ phiếu)	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (đồng)
a) Của Công ty chứng khoán	164,716	3,897,791,786
- Cổ phiếu	164,716	3,897,791,786

- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
b) Cửa nhà đầu tư	41,612,530	1,397,327,418,700
- Cổ phiếu	41,612,530	1,397,327,418,700
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
Tổng cộng	41,777,246	1,397,248,083,245

4. Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá trị trường		Tổng giá trị theo giá trị trường
			Tăng	Giảm	
a. Chứng khoán thương mại	604,667	25,844,669,040	-	1,141,087,226	24,703,581,814
(*)					
b. Chứng khoán đầu tư (**)	1,979,671	70,262,633,944	-	-	70,262,633,944
- Chứng khoán đầu tư	1,979,671	70,262,633,944	-	-	70,262,633,944
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-
c. Đầu tư góp vốn					
- Đầu tư vào Công ty con	-	-	-	-	-
- Vốn góp liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-
d. Đầu tư tài chính khác	40,000	910,000,000	-	-	910,000,000
(***)					
Tổng cộng	2,624,338	97,017,302,984	-	1,141,087,226	95,876,215,758

4. Tình hình đầu tư tài chính (tiếp theo)

(*) Chứng khoán thương mại

Chứng khoán thương mại bao gồm các chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(**) Chứng khoán đầu tư

Là các chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán, được Công ty nắm giữ nhằm mục đích sẵn sàng để bán, bao gồm các chứng khoán:

	Số lượng (cổ phiếu)	Giá mua/cổ phiếu	Giá trị (đồng)
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia	200,000	30,000	6,000,000,000
Công ty CP Lạc Việt	288,000	35,000	10,080,000,000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ Nguyễn Hoàng	410,000	23,024	9,440,000,000
Công ty CP Đầu tư Nhơn Trạch	425,000	35,294	15,000,001,000
Công ty CP Phát triển KCN Tín Nghĩa	398,638	51,230	20,422,283,144
Công ty Thương mại Dệt May	56,033	10,600	593,949,800
Tổng công ty Cổ phần May Việt Tiến	202,000	43,200	8,726,400,000
Cộng	1,979,671		70,262,633,944

(***) Đầu tư tài chính khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát Triển Công nghệ Nguyễn Hoàng, số lượng 40.000 cổ phiếu, đơn giá mua 22.750 đồng/cổ phiếu, tổng giá trị 910.000.000

5. Tài sản cố định hữu hình

	Thiết bị quản lý	Phương tiện vận chuyển	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	12,939,530,045	474,809,600	1,665,334,028	15,079,673,673
Tăng				
-Do mua mới				
-Phân loại tài sản				
Giảm				
-Do thanh lý				
-Phân loại tài sản				
Số dư cuối kỳ	12,939,530,045	474,809,600	1,665,334,028	15,079,673,673
Khấu hao lũy kế				
Số dư đầu kỳ	3,983,987,694	155,233,206	365,937,899	4,505,158,799
Tăng	393,820,593	11,870,237	12,224,614	417,915,444
Giảm				
Số dư cuối kỳ	4,377,788,287	167,103,443	408,162,513	4,953,054,243

5. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	8,955,562,351	319,576,394	1,299,396,129	10,574,534,874
Số dư cuối kỳ	8,561,741,758	307,706,157	1,257,171,515	10,126,619,430

6. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm	Website Công	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	270,036,528	130,561,424	400,597,952
Tăng	265,104,000		265,104,000
Giảm			
Số dư cuối kỳ	535,140,528	130,561,424	665,701,952
Khấu hao lũy kế			
Số dư đầu kỳ	114,211,496	62,504,250	176,715,746
Tăng	42,650,561	8,160,087	50,810,648
Giảm			
Số dư cuối kỳ	156,862,057	70,664,337	227,526,394

Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	155,825,032	68,057,174	223,882,206
Số dư cuối kỳ	378,278,471	59,897,087	438,175,558

8. Thuế và các khoản phải nộp	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế giá trị gia tăng	5,305,099	2,243,289
Thuế thu nhập cá nhân	230,916,229	243,261,720
Cộng	236,221,328	245,505,009

10. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền nộp ban đầu	401,383,977	372,434,458
Tiền nộp bổ sung		
Tiền lãi phân bổ trong kỳ		28,949,519
Cộng	401,383,977	401,383,977

11. Các khoản phải thu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải thu khách hàng	889,941,040	261,061,966
Trả trước cho người bán	79,906,428	237,125,625
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán - Phí bán chứng khoán		
Phải thu khác	* 25,769,049,518	20,804,213,713
Cộng các khoản phải thu	26,738,896,986	21,302,401,304
Dự phòng phải thu khó đòi	(56,000,000)	(56,000,000)
Giá trị thuần các khoản phải thu	26,682,896,986	21,246,401,304

11. Các khoản phải thu (tiếp theo)

(*) Bao gồm:

Ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư	2,417,540,000	9,225,703,713
Phải thu người đầu tư liên quan đến chứng khoán cầm cố	22,023,000,000	10,803,000,000
Cổ tức được chia		
Phải thu khác	1,328,509,518	775,510,000
Cộng	25,769,049,518	20,804,213,713

13. Các khoản phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thanh toán giao dịch chứng khoán nhà đầu tư		
Phải trả ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư	3,376,901,600	6,673,140,000
Phải trả về cầm cố chứng khoán của nhà đầu tư	22,023,000,000	10,803,000,000
Phải trả khoản tiền mượn của cá nhân		2,000,000,000
Phải trả ứng trước tiền mua cổ phiếu của nhà đầu tư		
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	157,777,049	70,004,208
Phải trả phí đường truyền		
Phải trả chi phí giao dịch chứng khoán		

Phải trả khác	753,123,511	2,701,218,918
Cộng	26,310,802,160	22,217,363,126

16. Tình hình tăng giảm nguồn vốn đầu tư chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	135.000.000.000			135.000.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	(45.369.554.166)	(*)	(3.559.134.390)	(48.928.688.556)
Cộng	89.630.445.834		(3.559.134.390)	86.071.311.444

(*)Lỗ từ hoạt động kinh doanh quý II/2010

Kế toán trưởng

Ngày 21 tháng 07 năm 2010

Trương Thị Kim Dung



Tổng Giám đốc

Trần Dương Ngọc Thảo

